

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 05/2022/HC-PT

Ngày 26-10-2022

V/v khiếu kiện quyết định
hành chính trong lĩnh vực
quản lý đất đai và giải
quyết khiếu nại

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Công Lực.

Các Thẩm phán: ông Nguyễn Minh Tấn;
ông Phan Trí Dũng.

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
ông Lê Trung Kiên - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 19 tháng 9, 19 và 26 tháng 10 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 06/2022/TLPT-HC ngày 26 tháng 7 năm 2022 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai và giải quyết khiếu nại”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2022/HC-ST ngày 23/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 05/2022/QĐ-PT ngày 17/8/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2022/QĐ-PT ngày 06/9/2022 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2022/QĐPT-HC ngày 19/9/2022 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Bà T, sinh năm 1954; địa chỉ: khu phố M, thị trấn P, huyện G, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền: bà N, sinh năm 1988; địa chỉ: N đường P, tổ T, khu Y, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (Giấy ủy quyền ngày 17/6/2020 và Hợp đồng ủy quyền ngày 21/4/2022), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: ông M, Luật sư Văn phòng Luật sư T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương, có mặt.

- Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện G, tỉnh Bình Dương, vắng mặt và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* ông H, sinh năm 1954 và bà Đ, sinh năm 1950; cùng địa chỉ: số nhà K, đường N, khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, vắng mặt và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* người khởi kiện bà T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Người khởi kiện trình bày:*

Bà T là người quản lý và sử dụng khu đất có diện tích sau đo đạc là 835,6m² thuộc một phần thửa đất số 85, tờ bản đồ số 37 tọa lạc tại khu phố 2, thị trấn P, huyện G, tỉnh Bình Dương từ năm 1997 cho đến nay. Nguồn gốc thửa đất là do bà T nhận chuyển nhượng của ông H, bà Đ vào ngày 20/10/1997. Sau khi nhận chuyển nhượng, bà T đã quản lý, sử dụng ổn định liên tục cho tới nay. Sau đó, bà T có làm hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) và nộp hồ sơ lên Ủy ban nhân dân thị trấn (viết tắt là UBND TT) P nhưng Chủ tịch UBND TT P đã ban hành các Văn bản số 719/UBND ngày 02/10/2019 (viết tắt là Văn bản 719) trả lời “*khu đất bà T đang sử dụng thuộc thửa đất số 85, tờ bản đồ số 37, diện tích khoảng 1.295m² thuộc khu phố 2, thị trấn P. Khu đất bà T đang xin cấp quyền sử dụng đất là đất thuộc khu đất sở hữu nhà nước quản lý khu tập thể giáo viên*”. Bà T không đồng ý với nội dung trả lời của UBND TT P tại Văn bản 719 nên đã làm đơn khiếu nại. Tại Văn bản số 887/UBND ngày 27/11/2019 (viết tắt là Văn bản 887) và Văn bản số 236/UBND ngày 09/4/2020 (viết tắt là Văn bản 236) của Chủ tịch UBND TT P trả lời khiếu nại của bà T vẫn giữ nguyên quan điểm theo nội dung của Văn bản 719.

Bà T nhận thấy việc ban hành các văn bản nêu trên là trái pháp luật, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích của bà T vì các lý do sau:

- Từ thời điểm năm 1980, ông H, bà Đ khai phá thửa đất 85, tờ bản đồ 37 cho đến năm 1997 chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất cho bà T, bà T trực tiếp canh tác, quản lý, sử dụng ổn định, không có tranh chấp, năm 2003, bà T đã xây dựng tường rào bao quanh thửa đất của bà cho đến nay không có bất cứ văn bản nào của cơ quan có thẩm quyền yêu cầu ông H hay bà T chấm dứt việc sử dụng thửa đất trên.

- Căn cứ các tài liệu, chứng cứ do UBND TT P cung cấp thì Danh mục quỹ đất Nhà nước quản lý diện 2/IV (không thể hiện ngày lập), Bảng kê diện tích quỹ đất công lập ngày 29/6/2000, bảng thống kê quỹ đất 5% lập ngày 15/5/1998 được hình thành sau thời điểm ông H khai phá năm 1980 và sau thời điểm bà T nhận chuyển quyền sử dụng đất năm 1997. Đồng thời, theo sổ tổng hợp thửa chính thức tờ bản đồ 37, trang số 3 thể hiện thửa đất 85 có diện tích 1.298,2m², tại cột “Họ lót” và “Tên” ghi “Khu tập thể” nhưng đã bị gạch ngang, ghi lại tên người khác và cũng tại trang số 3, sổ tổng hợp thửa chính thức cũng thể hiện phần ghi họ tên người sử dụng đất bị gạch, đính chính lại rất nhiều, điều này cho thấy thửa 85 cũng đã gạch ngang “Khu tập thể” để đính chính lại thông tin người sử dụng đất. Cũng tại trang số 3, sổ tổng hợp thửa chính thức cho thấy nếu thửa 85 là đất “Khu tập thể” thì đất khu tập thể có 04 thửa gồm: Thửa 78 diện tích là 19.607,2m², thửa 85 diện tích là

1.295,2m², thửa 86 diện tích là 454,5m², thửa 87 diện tích là 1007,7m², tổng diện tích 4 thửa là 22.364,6m². Đối chiếu với bảng kê diện tích đất công lập ngày 29/6/2000 thể hiện: khu phố 2 có diện tích đất công ích do xã quản lý là 14.736m² nhà ở cư xá và diện tích đất chưa sử dụng thuộc nhà ở cư xá là 1.605m², tổng diện tích là 16.341m². Theo bản Danh mục quỹ đất do Nhà nước quản lý diện 2/IV thể hiện: Khu cư xá công chức chế độ cũ có tổng diện tích nhà và đất là 1.668m². So sánh các số liệu trên thì tổng diện tích nêu cho rằng thửa 85 là khu cư xá cũ thì diện tích đất khu cư xá chế độ cũ mà UBND TT P quản lý tại khu phố 2 lớn hơn rất nhiều, cụ thể là: 22.364,6m² – 1.668m² = 20.696,6m².

Từ việc phân tích các số liệu trên cho thấy phần đất mà bà T đang quản lý, sử dụng thuộc một phần thửa 85, tờ bản đồ 37 không phải là diện tích đất của “Khu tập thể”.

Vì vậy, bà T đề nghị Tòa án hủy các văn bản của Chủ tịch UBND TT P gồm: Văn bản 719/UBND ngày 02/10/2019, Văn bản số 887/UBND ngày 27/11/2019 và Văn bản số 236/UBND ngày 09/4/2020 của Chủ tịch UBND TT P.

*** Người bị kiện trình bày:**

Tháng 10/2019, bà T có nộp hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ đối với phần đất có diện tích khoảng 1.295m² thuộc thửa đất số 85, tờ bản đồ số 37 tọa lạc tại khu phố 2, thị trấn P, huyện G, tỉnh Bình Dương đến UBND TT P, huyện G, tỉnh Bình Dương.

Sau khi xem xét hồ sơ và các tài liệu liên quan (sổ dã ngoại, bản đồ địa chính, biên bản xác minh thửa đất, Quyết định 1248 ngày 22/3/2006 của UBND tỉnh Bình Dương) thì Chủ tịch UBND TT P đã ban hành Văn bản số 719/UBND ngày 02/10/2019 xác định “*khu đất bà T đang sử dụng thuộc thửa đất số 85, tờ bản đồ số 37, diện tích khoảng 1.295m² thuộc khu phố 2, thị trấn P. Khu đất bà T đang xin cấp quyền sử dụng đất là đất thuộc khu đất sở hữu nhà nước quản lý khu tập thể giáo viên*”. Do đó, bà T không đủ điều kiện được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất nêu trên. Sau khi nhận được văn bản nêu trên thì ngày 14/11/2019 bà T có đơn khiếu nại lên UBND TT P. Ngày 27/11/2019, Chủ tịch UBND TT P ban hành Văn bản số 887/UBND trả lời đơn khiếu nại của bà T theo đó “*khu đất bà T đang sử dụng thuộc thửa đất số 85, tờ bản đồ số 37, diện tích khoảng 1.295m² thuộc khu phố 2, thị trấn P. Theo sổ dã ngoại, bản đồ chính quy, bản đồ quy hoạch sử dụng đất và các hồ sơ liên quan về khu đất. Khu đất bà T đang xin cấp quyền sử dụng đất là đất thuộc khu đất sở hữu nhà nước khu tập thể giáo viên, là khu đất công do Nhà nước quản lý (thuộc khu nhà công vụ khu phố 2, thị trấn P)*”. Sau khi nhận được Văn bản số 887/UBND thì bà T đã khiếu nại lên UBND huyện G, ngày 24/12/2019 UBND huyện G có công văn số 1310/UBND-NC chuyển đơn bà N (là người bà T ủy quyền) cho UBND TT P xem xét giải quyết.

Ngày 09/4/2020, Chủ tịch UBND TT P ban hành Văn bản số 236/UBND giải quyết đơn khiếu nại của bà T theo đó “*khu đất bà T đang sử dụng thuộc thửa đất số 85, tờ bản đồ số 37, diện tích khoảng 1.295m² thuộc khu phố 2, thị trấn P. Theo sổ dã ngoại, bản đồ chính quy, bản đồ quy hoạch sử dụng đất và các hồ sơ liên quan về khu đất. Khu đất bà T đang xin cấp quyền sử dụng đất là thuộc khu đất*

sở hữu Nhà nước, khu tập thể giáo viên và là khu đất công do Nhà nước quản lý (thuộc khu nhà công vụ khu phố 2, thị trấn P). Hiện trạng khu đất trống có xây dựng tường rào bao quanh. Đồng thời, theo hồ sơ do phòng Quản lý đô thị huyện G cung cấp khu đất của bà T xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc khu đất sở hữu Nhà nước quản lý. Hiện nay do phòng Quản lý đô thị huyện G lưu trữ hồ sơ và quản lý khu đất trên (Theo Quyết định số 1248/QĐ-UBND ngày 22/3/2006 của UBND tỉnh Bình Dương về việc chuyển giao quỹ nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước cho UBND huyện G quản lý). Kèm theo danh sách các hộ đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước quản lý và sơ đồ trích thửa nhà đất ở. Và căn cứ Điều 100 của Luật Đất đai 2013 khu đất của bà T không đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Quá trình làm việc tại Tòa án, căn cứ các tài liệu chứng cứ do Tòa án cung cấp thì theo Văn bản số 334/UBND-KT ngày 12/4/2021 của UBND huyện G xác định khu đất bà T đang quản lý thửa đất 85, tờ bản đồ 37 được quy hoạch vào quỹ đất do Nhà nước quản lý. Đồng thời, theo biên bản làm việc của Tòa án với ông H, bà Đ xác định chỉ bán cây trái hoa màu trên đất, không chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà T. Căn cứ vào sổ dã ngoại, bản đồ chính quy, kế hoạch sử dụng đất hàng năm thì thửa đất bà T đăng ký cấp GCNQSDĐ do Nhà nước quản lý. Bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy 03 văn bản nêu trên của Chủ tịch UBND TT P thì Chủ tịch UBND TT P không đồng ý. Bởi vì, việc ban hành các văn bản nêu trên là đúng pháp luật, khu đất bà T đang xin cấp GCNQSDĐ là thuộc khu đất sở hữu Nhà nước, khu tập thể giáo viên và là khu đất công do Nhà nước quản lý (thuộc khu nhà công vụ khu phố 2, thị trấn P) nên không có căn cứ để làm thủ tục cấp GCNQSDĐ cho bà T. Đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của bà T

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H và bà Đ trình bày:*

Trước đây, vợ chồng ông bà ở khu tập thể giáo viên ở thị trấn P, huyện G. Ở phía sau khu tập thể giáo viên có một khu đất cỏ mỳ nhiều, ông H phát quang khu đất và trồng một số cây điều, hoa màu. Sau đó, ông bà chuyển công tác lên tỉnh Bình Phước khi tách tỉnh Bình Phước và Bình Dương, vợ chồng ông bà đã chuyển nhượng lại phần cây điều và hoa màu cho bà T. Do không hiểu biết câu chữ nên có viết là giấy chuyển nhượng đất, nhưng thực chất là vợ chồng ông chỉ chuyển lại công sức, phần hoa màu chứ không chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất. Khu đất này vợ chồng ông bà không có giấy tờ gì kể từ khi khai phá cho đến khi chuyển lại cho bà T, vợ chồng ông bà cũng không đi đăng ký kê khai ở cơ quan có thẩm quyền. Giấy xác nhận ngày 24/10/2019 có chữ ký, chữ viết của vợ chồng ông bà là việc vợ chồng ông bà xác nhận chuyển lại phần công sức hoa màu cho bà T mà thôi, ông bà xác nhận lại là không chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất nêu trên cho bà T.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2022/HC-ST ngày 23/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện G đã tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc khởi kiện yêu cầu hủy Văn bản số 719/UBND ngày 02/10/2019, Văn bản số 887/UBND ngày 27/11/2019 và Văn bản 236/UBND ngày 09/4/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện G, tỉnh Bình Dương. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 30/5/2022 bà T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện của người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Luật sư của bà T có ý kiến tranh luận: Về trình tự, thủ tục, Chủ tịch UBND TT P ban hành công văn giải quyết khiếu nại không bằng hình thức quyết định là vi phạm quy định tại Điều 31 Luật Khiếu nại năm 2011. Hơn nữa, việc Chủ tịch UBND TT P tiếp tục có Văn bản số 236 giải quyết khiếu nại lần hai là không đúng thẩm quyền và tước đi quyền khiếu nại lần hai của bà T đến Chủ tịch UBND huyện G. Về nội dung, theo quy định của pháp luật thì UBND cấp xã chỉ có thẩm quyền kiểm tra hồ sơ và xác nhận nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp sử dụng đất và sự phù hợp với quy hoạch. Trong khi đó, theo Văn bản số 719 Chủ tịch UBND TT P xác nhận bà T không đủ điều kiện để được cấp GCNQSDĐ là sai thẩm quyền. Văn bản số 719 xác nhận đất bà T đang quản lý, sử dụng khu đất sở hữu Nhà nước quản lý là không có căn cứ, vì các tài liệu mà Chủ tịch UBND TT P viện dẫn đều không chứng minh được thửa đất số 85, tờ bản đồ số 37 thuộc quỹ đất công và do cơ quan nào quản lý. Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà T, sửa bản án sơ thẩm và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm: Về thủ tục tố tụng, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng hành chính. Viện Kiểm sát không có kiến nghị về thủ tục tố tụng. Về nội dung: Chủ tịch UBND TT P ban hành các công văn để giải quyết khiếu nại là trái quy định của pháp luật; khi giải quyết khiếu nại không bằng hình thức quyết định là vi phạm điều cấm quy định tại khoản 3 Điều 6 Luật Khiếu nại năm 2011. Về căn cứ, quá trình giải quyết của Tòa án các cấp sơ thẩm và phúc thẩm, Tòa án đã yêu cầu UBND huyện G, UBND TT P, huyện G cung cấp tài liệu để chứng minh thửa đất số 85, tờ bản đồ số 37 thuộc quỹ đất công và do cơ quan nào quản lý. Tuy nhiên, UBND TT P và UBND huyện G không cung cấp được các tài liệu theo yêu cầu của Tòa án. Như vậy, Chủ tịch UBND TT P đã tiến hành các trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại và xác nhận về nguồn gốc đất không đúng quy định của pháp luật. Đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T, sửa bản án sơ thẩm và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; sau khi nghe đương sự và luật sư trình bày ý kiến và nghe Kiểm sát viên phát biểu quan điểm, Hội đồng xét xử có nhận định như sau:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về việc xác định đối tượng bị khởi kiện và loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo thủ tục tố tụng hành chính: Bà T khởi kiện 03 văn bản hành chính do Chủ tịch UBND TT P ban hành, trong đó Văn bản 719/UBND ngày 02/10/2019 là văn bản xác nhận để bà T làm thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền

cấp GCNQSDĐ, còn Văn bản số 887/UBND ngày 27/11/2019 và Văn bản số 236/UBND ngày 09/4/2020 là các văn bản của Chủ tịch UBND TT P giải quyết khiếu nại. Bản án sơ thẩm xác định loại việc thụ lý, giải quyết: *“Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”* là chưa đầy đủ mà phải được xác định lại là: *“Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai và giải quyết khiếu nại”*.

[1.2]. Về việc vắng mặt của các đương sự: Người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đã có văn bản đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào khoản 4 Điều 225 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt các đương sự này.

[2]. Xét tính hợp pháp của Văn bản 719/UBND ngày 02/10/2019:

[2.1]. Xét về thẩm quyền: Bà T là người đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ lần đầu và đã nộp hồ sơ đến UBND thị trấn P để được xác nhận. Căn cứ Điều 101 Luật Đất đai năm 2013 quy định về việc cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất; Nghị định số 143/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu và đăng ký bổ sung đối với tài sản gắn liền với đất, thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và xác nhận về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp sử dụng đất và sự phù hợp với quy hoạch. Văn bản số 719/UBND ngày 02/10/2019 về việc trả lời đơn kiến nghị của công dân do Chủ tịch UBND TT P trực tiếp ký và không ghi thay mặt UBND được xem là văn bản hành chính của Chủ tịch UBND là không đúng thẩm quyền, đối chiếu với quy định của pháp luật được viện dẫn nêu trên.

[2.2]. Về căn cứ: Văn bản 719 của Chủ tịch UBND TT P có nội dung: *“khu đất bà T đang sử dụng thuộc thửa đất số 85, tờ bản đồ số 37, diện tích khoảng 1.295m² thuộc khu phố 2, thị trấn P. Khu đất bà T đang xin cấp quyền sử dụng đất là đất thuộc khu đất sở hữu nhà nước quản lý khu tập thể giáo viên”*. Tuy nhiên, căn cứ vào các tài liệu do Chủ tịch UBND TT P cung cấp thì thấy rằng: “Sổ Tổng hợp thửa chính thức thị trấn P – huyện G” với tổng diện tích 572.224 m², ngày in: 7/2001, trang số 3 do UBND TT P lập theo dõi các thửa đất, tại mục ghi thửa số 85 được ghi tên *“Khu tập thể”* nhưng đã bị gạch xóa. Hơn nữa, sổ tổng hợp này không phải là sổ địa chính và không rõ được lập trên cơ sở quyết định hành chính nào. Bảng biểu thống kê quỹ đất 5%, chỉ ghi diện tích đất mà không ghi rõ số thửa đất và tên người sử dụng đất, quản lý đất. Quyết định số 1248/QĐ-UBND ngày 22/3/2006 của UBND tỉnh Bình Dương giao cho UBND huyện G quản lý 56 căn nhà thuộc sở hữu nhà nước và chấp thuận xóa tên khỏi danh sách quản lý 22 căn nhà, trong danh sách các hộ được xóa tên khỏi danh sách quản lý có tên bà T. Tại Công văn số 130/QLĐT-KT ngày 24/8/2020 của Phòng Quản lý đô thị huyện G trả lời Tòa án nhân dân huyện G cũng xác nhận vị trí nhà và đất của bà T nằm trong danh sách các hộ được xóa tên khỏi danh sách quản lý nhà ở thuộc sở hữu nhà nước.

[2.3]. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện G đã có nhiều văn bản yêu cầu UBND huyện G cung cấp thông tin trường hợp thửa đất số 85, tờ bản đồ số 37 do nhà nước quản lý thì dựa trên văn bản nào? Do cơ quan nào quản lý và thửa đất có nằm trong danh sách theo Quyết định số 1248/QĐ-UBND ngày 22/3/2006 của UBND tỉnh hay không? (Công văn số 146/TA-HC ngày 24/8/2020 và Công văn số 02/TA-HC ngày 17/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện G). Đến ngày 12/4/2021, UBND huyện G có Công văn số 334/UBND-KT trả lời Tòa án với nội dung: “*Theo Quyết định số 3842/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện G; Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2020 kèm theo Quyết định số 4091/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện G, thì thửa đất số 85 tờ bản đồ số 37 tọa lạc tại thị trấn P, huyện G, tỉnh Bình Dương được quy hoạch vào quỹ đất do nhà nước quản lý*”. UBND huyện G đã cung cấp các tài liệu như đã viện dẫn.

[2.4]. Xét các tài liệu do UBND huyện G cung cấp thì thấy rằng: Quyết định số 3842/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 và Quyết định số 4091/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Bình Dương và các phụ lục đính kèm chỉ nêu chung về tổng diện tích và các loại đất được quy hoạch, nhưng không có nội dung nào dẫn chiếu đến thửa đất số 85 tờ bản đồ số 37 thị trấn P, huyện G, tỉnh Bình Dương. Do đó, Tòa án nhân dân huyện G tiếp tục có Công văn số 193/TA-HC ngày 26/10/2021 yêu cầu UBND huyện G trả lời làm rõ: Thửa đất số 85 tờ bản đồ số 37 thuộc khu phố 2, thị trấn P, huyện G được quy hoạch vào quỹ đất do nhà nước quản lý thì cơ quan nào được giao trực tiếp quản lý, sử dụng và theo quyết định chứng nhận quỹ đất công nào, nhưng UBND huyện G không có văn bản trả lời. Tiếp theo, đến ngày 23/01/2022, Tòa án nhân dân huyện G có Công văn số 35/TA-HC yêu cầu UBND huyện G trả lời những nội dung theo Công văn số 193/TA-HC ngày 26/10/2021 của Tòa án, nhưng UBND huyện G cũng không trả lời.

[2.5]. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 19/9/2022, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương có Văn bản số 61/YC-VKS-HC ngày 08/9/2022 yêu cầu xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ. Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T cũng có yêu cầu thu thập chứng cứ. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm phải tạm ngừng phiên tòa và có Văn bản số 01/2022/TB-HC yêu cầu UBND huyện G cung cấp thông tin và các tài liệu chứng cứ về việc xác định thửa đất số 85, tờ bản đồ số 37, thị trấn P, huyện G, tỉnh Bình Dương có được chứng nhận thuộc quỹ đất công hay không? Trường hợp thửa đất thuộc quỹ đất công thì được giao cho cơ quan nào quản lý? UBND huyện G đã nhận văn bản yêu cầu vào ngày 20/9/2022, nhưng không có văn bản trả lời. Xét thấy, thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm và thời hạn tạm ngừng phiên tòa đã hết nên việc xét xử phúc thẩm phải được tiếp tục tiến hành theo thủ tục chung.

[2.6]. Việc cơ quan hành chính không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ chứng minh thửa đất số 85, tờ bản đồ số 37, thị trấn P, huyện G thuộc quỹ đất công cho thấy nội dung xác nhận của Chủ tịch UBND TT P về việc thửa đất “*thuộc khu đất sở hữu nhà nước quản lý khu tập thể giáo viên*” là không có căn cứ. Ngoài ra, Chủ tịch UBND TT P còn xác nhận nội dung “*...bà T không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...*” là vượt quá thẩm quyền, vì UBND cấp xã không

có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ nên không có thẩm quyền kết luận nội dung trên. Tòa án cấp sơ thẩm không đánh giá thẩm quyền trả lời của Chủ tịch UBND TT P và còn nhận định Giấy chuyển nhượng đất lập ngày 20/10/1997 giữa bà T và vợ chồng ông H và bà Đ không hợp pháp; nhận định bà T không đủ điều kiện được cấp GCNQSDĐ là giải quyết vượt quá thẩm quyền và phạm vi giải quyết theo quy định của Luật Tổ tụng hành chính.

[3]. Xét tính hợp pháp của các văn bản giải quyết khiếu nại: Do Văn bản 719 vi phạm thẩm quyền và không có căn cứ nên các văn bản giải quyết khiếu nại là không phù hợp pháp luật. Ngoài ra, các văn bản giải quyết khiếu nại còn có những vi phạm về thủ tục và thẩm quyền như sau:

[3.1]. Sau khi nhận được đơn khiếu nại của bà T, Chủ tịch UBND TT P giải quyết khiếu nại là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều 36 và Điều 71 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Điều 17 Luật Khiếu nại năm 2011. Xét về bản chất, Công văn số 887/UBND ngày 27/11/2019 của Chủ tịch UBND TT P là quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu, người giải quyết khiếu nại lần đầu phải ra quyết định, nhưng trường hợp này Chủ tịch UBND TT P lại ban hành công văn là vi phạm về hình thức, thuộc một trong những hành vi bị nghiêm cấm theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Luật Khiếu nại năm 2011: *“3. Ra quyết định giải quyết khiếu nại không bằng hình thức quyết định”* và không bảo đảm đầy đủ nội dung của một quyết định giải quyết khiếu nại được quy định tại Điều 31 Luật Khiếu nại năm 2011, trong đó đã không quy định quyền khiếu nại lần hai và quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án cho bà T.

[3.2]. Không đồng ý với kết quả giải quyết khiếu nại tại Văn bản 887, bà T khiếu nại lần hai. Theo quy định tại Điều 7, khoản 1 Điều 15, khoản 2 Điều 18 và Điều 40 Luật Khiếu nại năm 2011 thì Chủ tịch UBND huyện G là người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai. Tuy nhiên, khi nhận được đơn khiếu nại của bà T, UBND huyện G lại chuyển đơn cho Chủ tịch UBND TT P để giải quyết và Chủ tịch UBND TT P tiếp tục thụ lý và giải quyết đơn khiếu nại lần hai của bà T bằng Công văn số 236/UBND ngày 09/4/2020, bác đơn khiếu nại của bà T là không đúng thẩm quyền, không bảo đảm quy định của pháp luật về hình thức và nội dung của một quyết định giải quyết khiếu nại lần hai.

[4] Xét kháng cáo của người khởi kiện và quan điểm của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện là có cơ sở chấp nhận.

[5] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chấp nhận kháng cáo của bà T; sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của T và hủy các văn bản hành chính bị khiếu kiện là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm.

[6] Về án phí, chi phí tố tụng: Bà T không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm và phúc thẩm, đồng thời cũng là đối tượng được miễn án phí theo quy định của pháp luật và đã có đơn đề nghị được miễn án phí. Bà T không phải chi phí tố tụng. Chủ tịch UBND TT P phải chịu án phí và chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 4 Điều 225 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Áp dụng Điều 101 Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 143/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu và đăng ký bổ sung đối với tài sản gắn liền với đất; khoản 4 Điều 36 và Điều 71 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; khoản 3 Điều 6, Điều 7, khoản 1 Điều 15, Điều 17, khoản 2 Điều 18, Điều 31 và Điều 40 Luật Khiếu nại năm 2011.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của bà T. Sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2022/HC-ST ngày 23/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện G như sau:

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T đối với Chủ tịch UBND thị trấn P, huyện G, tỉnh Bình Dương và tuyên hủy các văn bản sau:

- Công văn số 719/UBND ngày 02/10/2019 của Chủ tịch UBND thị trấn P, huyện G, tỉnh Bình Dương về việc trả lời đơn kiến nghị của công dân;

- Công văn số 887/UBND ngày 27/11/2019 của Chủ tịch UBND thị trấn P, huyện G, tỉnh Bình Dương về việc trả lời đơn khiếu nại của công dân;

- Công văn số 236/UBND ngày 09/4/2020 của Chủ tịch UBND thị trấn P, huyện G, tỉnh Bình Dương về việc giải quyết đơn khiếu nại xin cấp giấy chứng nhận của bà T khu phố 2, thị trấn P, huyện G, tỉnh Bình Dương.

Buộc Chủ tịch UBND thị trấn P, huyện G, tỉnh Bình Dương phải thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

1.2. Về án phí:

- Bà T không phải chịu án phí (đồng thời được miễn án phí) hành chính sơ thẩm và phúc thẩm; được nhận lại 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai số 0008321 ngày 03/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

- Chủ tịch UBND thị trấn P, huyện G, tỉnh Bình Dương phải chịu án phí hành chính sơ thẩm là 300.000 đồng.

1.3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc: Chủ tịch UBND thị trấn P phải chịu 1.482.249 đồng. Bà T được nhận lại 1.482.249 đồng (đã thanh toán xong) sau khi Chủ tịch UBND thị trấn P đã nộp.

2. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

- UBND huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu: Tổ HCTP, Tòa HC, HSVA.

Nguyễn Công Lực